

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-08/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Vị trí trước khi đầu nối vào cống thoát nước chung của KCN (Tọa độ: X: 421213,91; Y: 1164561,45)
Ngày lấy mẫu : 22/08/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) ^(*)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(Δ)	-	7,36	2 ÷ 12	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(Δ)	°C	31,8	4 ÷ 50 °C	40	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu ^(Δ)	Pt/Co	18	5,0	150	SMEWW 2120C:2023
4	Clo dư ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	2	TCVN 6225-2:2021
5	TSS ^(Δ)	mg/L	11	5,0	100	SMEWW 2540D:2023
6	COD ^(Δ)	mg/L	34	10	150	SMEWW 5220C:2023
7	BOD ₅ ^(Δ)	mg/L	10	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
8	Tổng N ^(Δ)	mg/L	6,7	1,0	40	TCVN 6638:2000
9	Tổng P ^(Δ)	mg/L	0,33	0,01	6	TCVN 6202:2008
10	N-NH ₄ ⁺ ^(Δ)	mg/L	2,4	0,5	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
11	S ²⁻ ^(Δ)	mg/L	KPH	0,02	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
12	F ^(Δ)	mg/L	0,28	0,03	10	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
13	Tổng Phenol ^(Δ)	mg/L	KPH	0,003	0,5	TCVN 6216:1996
14	CN ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	0,1	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
15	Fe ^(Δ)	mg/L	KPH	0,05	5	SMEWW 3111B:2023
16	Cr (VI) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,003	0,1	SMEWW 3500-Cr.B:2023
17	Cl ^(Δ)	mg/L	52,1	2,0	1.000	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023
18	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(Δ)	mg/L	KPH	1,0	10	SMEWW 5520B&F:2023
19	Coliforms ^(Δ)	MPN/	940	2	5.000	SMEWW 9221B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) ^(*)	Phương pháp phân tích
		100mL				
20	As ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	0,1	SMEWW 3113B:2023
21	Hg ^(Δ)	mg/L	KPH	0,0003	0,01	SMEWW 3112B:2023
22	Pb ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	0,5	SMEWW 3113B:2023
23	Cd ^(Δ)	mg/L	KPH	0,0002	0,1	SMEWW 3113B:2023
24	Zn ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	3	SMEWW 3111B:2023
25	Cu ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	2	SMEWW 3111B:2023
26	Ni ^(Δ)	mg/L	0,09	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2023
27	Cr (III) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,003	1	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023
28	Mn ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	1	SMEWW 3111B:2023
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(Δ)	Bq/L	KPH	0,01	0,1	TCVN 6053:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(Δ)	Bq/L	KPH	0,3	1,0	TCVN 6219:2011
31	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(Δ)	μg/L	KPH	0,15	1.000	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
32	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(Δ)	μg/L	KPH	0,02	100	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
33	Polyclobiphenyl (PCB) ^(Δ)	μg/L	KPH	0,1	10	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(Δ): Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ (vimcerts 077)

^(*) Áp dụng theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025

KPH: không phát hiện (<MDL)

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Đất tại khu vực cảng xuất trên sông thị Vải
Ngày lấy mẫu : 22/08/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 3)	Phương pháp phân tích
1	Cadimi (Cd) ^(A)	mg/kg	KPH	0,02	60	US EPA 3050B US EPA 7010
2	Thủy ngân (Hg) ^(A)	mg/kg	KPH	0,2	60	US EPA 7471B
3	Chì (Pb) ^(A)	mg/kg	KPH	20,0	700	US EPA 3050B US EPA 7000B
4	Tổng Crôm (Cr) ^(A)	mg/kg	26,11	10,0	250	US EPA 3050B US EPA 7000B
5	Đồng (Cu) ^(A)	mg/kg	33,7	5,0	2000	US EPA 3050B US EPA 7000B

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 22.08.2025 (Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ, Vincerts 077).

KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu :
KK1 - Không khí xung quanh tại khu vực cầu cảng 1
KK2 - Không khí xung quanh tại khu vực cầu cảng 2
KK3 - Khu vực được thấp áp (Kho LPG lạnh)
KK4 - Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh)
KK5 - Khu vực ngoài KC trên đường số 9
KK6 - Khu vực ngoài KC trên đường 965
KK7 - Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng 1
KK8 - Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng 2
KK9 - Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực bồn chứa (Kho lạnh)
KK10 - Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực được đốt (Kho lạnh)
KK11 - Khu vực tại cầu cân xuất LPG cho xe bồn của trạm nạp Thị Vải (tọa độ: 420515, 1164073)
Ngày lấy mẫu : KK1-10: 22/08/2025 Lần ban hành : 01
: KK11: 29/09/2025

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	Hydrocacbon (THC) ^(A)	NIOSH 1500	50,0 µg/Nm ³
2	H ₂ S ^(A)	MASA 701	9,5 µg/Nm ³
3	Hydrocacbon ^(b) - n-Pentan - n-Hexan - n-heptan - n-octan - n-Nonan - n-Decan - n-Undecan - n-Dodecan - Cyclohexan - Cyclohexene - Metyl cyclohexan	US EPA TO-17	0,5 µg/Nm ³

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Hydrocacbon (THC) ^(A)	µg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5.000
2	H ₂ S ^(A)	µg/Nm ³	KPH	KPH	-	-	-	42

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK6	KK7	KK8	KK9	KK10	
1	Hydrocacbon (THC) ^(A)	µg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5.000
2	H ₂ S ^(A)	µg/Nm ³	-	KPH	KPH	-	-	42

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
			KK11	
1	Hydrocacbon ^(b)	µg/Nm ³	51,45	5.000
	• n-Pentan	µg/Nm ³	4,17	-
	• n-Hexan	µg/Nm ³	31,74	-
	• n-heptan	µg/Nm ³	1,90	-
	• n-octan	µg/Nm ³	2,66	-
	• n-Nonan	µg/Nm ³	KPH	-
	• n-Decan	µg/Nm ³	<1,5	-
	• n-Undecan	µg/Nm ³	<1,5	-
	• n-Dodecan	µg/Nm ³	<1,5	-
	• Cyclohexan	µg/Nm ³	3,13	-
	• Cyclohexene	µg/Nm ³	1,97	-
	• Metyl cyclohexan	µg/Nm ³	2,96	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(A): Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ (vimcerts 077)

^(B): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

KPH: Kkhông phát hiện (<MDL)

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Tiếng ồn, độ rung, nhiệt độ
Ngày lấy mẫu : 29/09/2025

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(a)	TCVN 7878-2: 2010	35 ÷ 130 dBA
2	Độ rung ^(a)	TCVN 6963: 2001	20 ÷ 150 dB
3	Nhiệt độ ^(a)	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60 °C

KẾT QUẢ ĐO ĐẠT

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Độ rung (dB)	Nhiệt độ (°C)
1. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với cầu 1 (X: 01164702; Y: 00420482)	61,2	52,8	-
2. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với cầu 2 (X: 01164523; Y: 00420366)	60,8	52,4	-
3. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực bồn chứa (Kho lạnh) (X: 01164061; Y: 00420593)	-	-	31,6
4. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực đuốc đốt (Kho lạnh) (X: 01163775; Y: 00420559)	-	-	31,7
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55	-	-
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	-	6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 60	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 29/09/2025

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m ³
2	CO ^(a)	HD-TN-33*	3.200 µg/m ³
3	SO _x ^(a) - SO ₂	TCVN 5971: 1995	10,0 µg/m ³
4	NO _x ^(a) - NO ₂	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m ³
5	CO ₂	Máy đo nhanh hiện số Extech CO250	-

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	CO ₂
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/Nm ³)
1. Khu vực ngoài Kho Cảng PVGas Vũng Tàu, trên đường số 9 (X: 01164591; Y: 00421113)	0,102	KPH	0,031	0,031	851
2. Khu vực ngoài Kho Cảng PVGas Vũng Tàu, trên đường số 965 (X: 01163881; Y: 00420740)	0,138	KPH	0,036	0,02	865
3. Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng số 1 (X: 01164696; Y: 00420785)	0,125	KPH	0,028	0,018	-
4. Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng số 2 (X: 01164492; Y: 00420327)	0,117	KPH	0,023	0,032	-
5. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực bồn chứa (kho lạnh) (X: 01164061; Y: 00420593)	0,116	KPH	0,025	0,024	928
6. Vị trí nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực được đốt (kho lạnh) (X: 01163775; Y: 00420559)	0,182	KPH	0,027	0,016	950

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO ₂ (mg/Nm ³)
7. Khu vực cầu cảng 1 (X: 01164702; Y: 00420482)	0,171	KPH	0,028	0,014	875
8. Khu vực cầu cảng 2 (X: 01164523; Y: 00420366)	0,186	KPH	0,026	0,013	890
9. Khu vực đống thấp áp (Kho LPG lạnh) (X: 01164396; Y: 00420442)	0,144	-	0,034	0,024	1.104
10. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh) (X: 01164204; Y: 00420557)	0,14	-	0,031	0,016	1.062
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	9.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : NM4 - Nước mặt cách cầu cảng 1 500-700 m về phía hạ lưu (tọa độ: 1164602 – 420457)
NM 5 - Nước mặt cách cầu cảng 1 500-700m về phía thượng lưu (tọa độ: 1164695 – 420599)
Ngày lấy mẫu : 22/08/2025 & 29/09/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08:2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			NM4	NM5		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1.	pH ^(a)	-	6,70	6,69	2 ÷ 12	6,0 ÷ 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Nhiệt độ ^(a)	°C	27,3	27,5	4 ÷ 55	-	-	SMEWW 2550B:2017
3.	DO ^(a)	mg/L	5,99	6,04	0 ÷ 16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
4.	Độ đục ^(a)	NTU	21,1	16,4	0 ÷ 1.000	-	-	SMEWW 2130B:2017
5.	EC ^(a)	mS/cm	70,1	52,83	0 ÷ 199,9	-	-	SMEWW 2510B:2017
6.	Độ mặn ^(a)	‰	17,47	15,93	0 ÷ 70	-	-	SMEWW 2520B:2017
7.	TSS ^(a)	mg/L	14,0	24,0	4,0	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
8.	COD ^(a)	mg/L	72,5	92,6	3,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220:2017
9.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	34,8	53,1	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW 5210B:2017
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	KPH	KPH	2,0	≤ 2,0	> 2,0	TCVN 6638:2000
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	0,065	0,078	0,03	≤ 0,5	> 0,5	SMEWW 4500-P.B&E:2017
12.	Fe ^(a)	mg/L	0,093	0,123	0,05	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3500-Fe.B:2017
13.	N _{NH₄⁺} ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,07	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
14.	N _{NO₃⁻} ^(a)	mg/L	0,947	0,944	0,03	-	-	TCVN 6180:1996
15.	N _{NO₂⁻} ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,01	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08:2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			NM4	NM5		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
16.	Cl ⁻ (^a)	mg/L	10.245	10.210	5,0	250(^d)	250(^d)	TCVN 6194:1996
17.	Tổng Phenol(^a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005(^d)	0,005(^d)	TCVN 6216:1996
18.	Coliform(^a)	MPN/100mL	400	170	02	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221B:2017
19.	Tổng dầu, mỡ(^a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0(^d)	5,0(^d)	SMEWW 5520B:2017
20.	Canxi (Ca)(^a)	mg/L	792	800	0,6	-	-	SMEWW 3500-Ca.B:2017
21.	Magie (Mg)(^a)	mg/L	710	722	0,5	-	-	SMEWW 2340C:2017 SMEWW 3500-Ca:2017
22.	Thủy ngân (Hg) (^b)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,001 (^d)	0,001 (^d)	SMEWW 3112B:2023
23.	Bari (Ba) (^b)	μg/L	27,3	28,6	-	-	-	SMEWW 3030A&K SMEWW 3113B:2023
24.	Sulfat (SO ₄ ²⁻)(^Δ)	mg/l	3.008	3.097	5,0	-	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
25.	Cadimi (Cd)(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	-	-	SMEWW 3113B:2023
26.	Chì (Pb)(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	-	-	SMEWW 3113B:2023
27.	Tổng Crom (Cr)(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,001	-	-	SMEWW 3113B:2023
28.	Đồng (Cu)(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,03	-	-	SMEWW 3111B:2023
29.	Kẽm (Zn)(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,03	-	-	SMEWW 3111B:2023
30.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(^Δ)	mg/L	14,45	8,85	0,8	≤8	>8	TCVN 6634:2000
31.	Hydrocacbon(^Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,3	-	-	SOP-N67/LAET

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 29.09.2025 (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 29.09.2025 (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 22.08.2025 (Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077).

KPH: Không phát hiện (<MDL)

^(d): QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : NM6 - Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía thượng lưu (tọa độ: 1164536 – 420382)
NM7 - Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía hạ lưu (tọa độ: 1164457 – 420260)
Ngày lấy mẫu : 22/08/2025 & 29/09/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08:2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			NM6	NM7		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1.	pH ^(a)	-	6,97 (27,9°C)	6,90 (28,0°C)	2 ÷ 12	6,0 ÷ 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2.	DO ^(a)	mg/L	3,83	3,72	0 ÷ 16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3.	TSS ^(a)	mg/L	10,0	18,0	4,0	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
4.	COD ^(a)	mg/L	78,5	70,4	3,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220:2017
5.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	40,5	37,3	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW 5210B:2017
6.	N _{NH₄⁺^(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,07	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
7.	Cl ^{-(a)}	mg/L	10.174	10.245	5,0	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8.	F ^{-(a)}	mg/L	0,705	0,730	0,2	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW 4500-F.B&D:2017
9.	N _{NO₂⁻} ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,01	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2017
10.	N _{NO₃⁻} ^(a)	mg/L	0,985	0,822	0,03	-	-	TCVN 6180:1996
11.	P _{PO₄³⁻} ^(a)	mg/L	0,321	0,307	0,03	-	-	SMEWW 4500-P.E:2017
12.	CN ^{-(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6181:1996

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08:2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			NM6	NM7		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
13.	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14.	Mn ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6002:1995
15.	Fe ^(a)	mg/L	0,080	0,100	0,05	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3500-Fe.B:2017 TCVN 6177:1996
16.	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3500-Cr.B:2017
17.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,290	0,313	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW5540B&C:2017
18.	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520B:2017
19.	E.coli ^(a)	MPN/100mL	46	49	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221G:2017
20.	Coliform ^(a)	MPN/100mL	240	220	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221B:2017
21.	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,001 ^(d)	0,001 ^(d)	SMEWW 3112B:2023
22.	Benzen hexachloride (BHC) ^(b)	μg/L	KPH	KPH	0,006	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E
23.	Ni ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3113B:2023
24.	As ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3113B:2023
25.	Cd ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113B:2023
26.	Pb ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113B:2023
27.	Tổng Crôm (Cr) ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113B:2023
28.	Cu ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111B:2023
29.	Zn ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08:2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			NM6	NM7		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
30.	Aldrin ^(A)	µg/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
31.	Dieldrin ^(A)	µg/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
32.	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(A)	µg/L	KPH	KPH	0,02	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
33.	Heptachlor & Heptachlore poxide ^(A)	µg/L	KPH	KPH	0,02	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E
34.	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(A)	mg/L	11,85	7,65	0,8	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000
35.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(A)	Bq/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
36.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(A)	Bq/L	KPH	KPH	0,03	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 29.09.2025 (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 29.09.2025 (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 22.08.2025 (Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077).

KPH: Không phát hiện (<MDL)

^(d): QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : **KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)**
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu : **TT1 - Trầm tích tại cảng xuất trên sông Thị Vải**
TT2 - Trầm tích tại khu vực cách cầu cảng 1 500-700 m về phía hạ lưu
TT3 - Trầm tích tại khu vực cách cầu cảng 1 500-700 m về phía thượng lưu
Ngày lấy mẫu : 22/08/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 43:2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
			TT1	TT2	TT3	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1.	Cd ^(Δ)	mg/kg	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	3,5	4,2	US EPA 3050B US EPA 7010
2.	Pb ^(Δ)	mg/kg	KPH (LOD=20,0)	KPH (LOD=20,0)	KPH (LOD=20,0)	91,3	112	US EPA 3050B US EPA 7000B
3.	Zn ^(Δ)	mg/kg	33,2	42,3	30,1	315	271	US EPA 3050B US EPA 7000B
4.	Hg ^(Δ)	mg/kg	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	0,5	0,7	US EPA 7471B
5.	Tổng Cr ^(Δ)	mg/kg	16,69	11,1	KPH (LOD=10)	90	160	US EPA 3050B US EPA 7000B
6.	Fe ^(Δ)	mg/kg	15.248,6	14.472,4	13.086,87	20.000	-	US EPA 3050B US EPA 7000B
7.	Cu ^(Δ)	mg/kg	14,6	16,6	12,2	197	108	US EPA 3050B US EPA 7000B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

⁽⁴⁾: Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 22.08.2025 (Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077).

KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-10/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : **KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)**
Địa chỉ : **KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh**
Loại mẫu : **TT1 - Trầm tích tại cảng xuất trên sông Thị Vải**
TT2 - Trầm tích tại khu vực cách cầu cảng 1 500-700 m về phía hạ lưu
TT3 - Trầm tích tại khu vực cách cầu cảng 1 500-700 m về phía thượng lưu
Ngày lấy mẫu : **22/08/2025**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KÍCH CỠ TRẦM TÍCH

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		
1	Thành phần cấp hạt ^(A)				TT1	TT2	TT3
	Đường kính cỡ hạt (2-1) mm	Cát	%	TCVN 6862-2001	2,14	1,77	1,81
	Đường kính cỡ hạt (1-0,5) mm		%	TCVN 6862-2001	2,24	2,11	2,92
	Đường kính cỡ hạt (0,5-0,25) mm		%	TCVN 6862-2001	3,52	2,88	6,98
	Đường kính cỡ hạt (0,25-0,10) mm		%	TCVN 6862-2001	7,23	6,99	10,18
	Đường kính cỡ hạt (0,10-0,05) mm		%	TCVN 6862-2001	25,17	26,21	21,85
	Đường kính cỡ hạt (0,05-0,01) mm	Bụi	%	TCVN 6862-2001	30,68	36,33	29,14
	Đường kính cỡ hạt (0,01-0,005) mm		%	TCVN 6862-2001	3,91	2,73	3,30

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 22.08.2025 (Viện môi trường & tài nguyên trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & kỹ thuật công nghệ, Vincerts 077).

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương

